BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV/2016 – TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

THÁNG 01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		**148.902.875.276**	**149.953.794.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**57.890.769.225**	**51.682.608.595**
1. Tiền	111		1.623.736.522	23.945.645.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.267.032.703	27.736.963.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**88.939.717.328**	**95.732.935.256**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.340.067.292	29.427.919.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.554.928.509	56.748.580.942
3. Các khoản phải thu khác	136	V.4	9.044.721.527	9.556.434.628
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	**1.680.969.460**	**2.262.929.389**
1. Hàng tồn kho	141		1.680.969.460	2.262.929.389
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**391.419.263**	**275.320.963**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	391.417.013	33.656.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.250	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	241.664.103
B . Tài sản dài hạn	200		**2.554.050.353.989**	**2.727.079.134.053**
I. Tài sản cố định	220		**2.547.430.344.556**	**2.705.570.579.890**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.543.786.999.220	2.701.881.808.560
- Nguyên giá	*222*		*3.354.017.720.971*	*3.331.499.313.066*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(810.230.721.751)*	*(629.617.504.506)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.643.345.336	3.688.771.330
- Nguyên giá	*228*		*4.160.111.334*	*4.121.558.661*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(516.765.998)*	*(432.787.331)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	**198.537.326**	**15.550.343.334**
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		198.537.326	15.550.343.334
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**1.950.000.000**	**1.199.402.628**
1, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(750.597.372)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		**4.471.472.107**	**4.758.808.201**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.471.472.107	4.758.808.201
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		**2.702.953.229.265**	**2.877.032.928.256**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		**1.595.773.081.355**	**1.774.021.646.236**
I. Nợ ngắn hạn	310		369.179.872.554	410.196.976.119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	136.037.656.135	114.261.181.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.469.300.728	4.225.750.714
4. Phải trả người lao động	314		7.018.744.821	3.655.237.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.063.194.631	3.119.543.709
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	16.080.433.370	14.821.565.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*320*	V.10	196.418.205.638	262.494.716.045
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.989.877.231	7.516.521.993
II. Nợ dài hạn	330		1.226.593.208.801	1.363.824.670.117
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		36.298.395.306	98.536.822.200
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.190.294.813.495	1.265.287.847.917
B . Vốn chủ sở hữu	400		**1.107.180.147.910**	**1.103.011.282.020**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	**1.107.180.147.910**	**1.103.011.282.020**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.024.930.980.000	999.966.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	999.966.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	27.927.746.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.490.730.951	1.454.930.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.502.533.333	12.670.770.579
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.292.427.186	60.991.124.050
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*48.392.812.158*	*17.612.986.359*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*15.899.615.028*	*43.378.137.691*
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		**2.702.953.229.265**	**2.877.032.928.256**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101264568 C.T.C.P Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quí IV/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*			*6*	*7*
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	123.703.984.020	92.690.787.954	448.743.607.239	440.635.451.231
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123.703.984.020	92.690.787.954	448.743.607.239	440.635.451.231
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.371.792.051	59.184.005.172	243.897.044.997	233.115.228.313
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.332.191.969	33.506.782.782	204.846.562.242	207.520.222.918
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	688.998.213	346.093.926	2.142.111.842	906.908.778
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	29.690.406.209	32.390.146.718	121.833.111.019	137.109.996.432
Trong đó: - Chi phí lãi vay	*23*		*29.193.565.236*	*32.405.269.299*	*121.748.711.472*	*136.158.220.358*
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.385.533.848	8.003.265.541	27.682.724.351	25.825.294.627
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		17.945.250.125	(6.540.535.551)	57.472.838.714	45.491.840.637
11 Thu nhập khác	31	VI.5	0	2.018.192	242.793.636	2.018.262
12 Chi phí khác	32	VI.6	778.532.856	123.325.548	967.006.492	319.314.639
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(778.532.856)	(121.307.356)	(724.212.856)	(317.296.377)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		17.166.717.269	(6.661.842.907)	56.748.625.858	45.174.544.260
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.267.102.241	(188.220.373)	1.280.080.337	1.796.406.569
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.899.615.028	(6.473.622.534)	55.468.545.521	43.378.137.691
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		158	(69)	552	463
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		155	(65)	541	434

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

M.S.D.N: 0101264520 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý IV/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		481.752.219.006	480.669.803.268
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.975.614.826)	(6.331.521.304)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.838.279.768)	(30.600.234.728)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(121.682.310.253)	(142.107.728.195)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.549.369.845)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.278.593.466	1.182.909.413
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.606.753.530)	(86.795.979.298)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*227.927.854.095*	*202.467.879.311*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.807.389.893)	(85.006.589.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		200.200.000	
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
25	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.844.901.002	1.218.748.979
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		(31.762.288.891)	(78.787.840.360)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	69.632.695.400
33	1. Tiền thu từ đi vay		172.252.904.702	404.538.429.728
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(313.322.449.531)	(581.057.449.229)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.885.078.848)	(46.256.938.164)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(189.954.623.677)*	*(153.143.262.265)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		6.210.941.527	(29.463.223.314)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		51.678.718.008	81.145.815.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.109.690	16.200
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	57.890.769.225	51.682.608.595

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bố	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ

sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 66 năm.

Chương trình phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của Nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố: Theo công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	272.278.469	207.988.965
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.351.458.053	23.737.656.178
- Các khoản tương đương tiền	56.267.032.703	27.736.963.452
Cộng	57.890.769.225	51.682.608.595

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**31/12/2016**			**01/01/2016**		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628

3- Phải thu của khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.340.067.292	29.427.919.686
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	39.491.480.439	26.817.401.635
* Công ty mua bán điện	39.491.480.439	26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.848.586.853	2.610.518.051

4. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.044.721.527		9.556.434.628	
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cổ tức cho cổ đông	298.774.439		-	
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cổ tức cho cổ đông	-		869.098.602	
- Tạm ứng	695.160.000		508.905.013	
- Ký cược, ký quỹ	3.467.105.093		3.421.344.798	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản chi hộ	-		81.374.296	
- Phải thu khác.	111.318.995		203.348.919	
Cộng	9.044.721.527		9.556.434.628	

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	239.685.585		162.938.259	
- Công cụ, dụng cụ;	258.116.827		281.328.090	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.183.167.048		1.818.663.040	
Cộng	1.680.969.460		2.262.929.389	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
Xây dựng cơ bản dở dang	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà điều hành Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	15.384.033.834	15.384.033.834
- Công trình khác	198.537.326	198.537.326	166.309.500	-
Cộng	198.537.326	198.537.326	15.550.343.334	15.384.033.834

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.499.313.066
- Mua trong năm	20.222.200.114	-	3.625.557.572	35.800.000	-	23.883.557.686
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.365.149.781)	-	-	(1.365.149.781)
Số dư cuối năm	1.661.529.043.907	1.682.616.144.632	9.314.574.213	557.958.219	-	3.354.017.720.971
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259.829.000.836	364.217.465.725	5.186.392.414	384.645.531	-	629.617.504.506
- Khấu hao trong năm	76.146.403.739	104.364.121.660	1.323.547.196	81.524.160	-	181.915.596.755
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.302.379.510)	-	-	(1.302.379.510)
Số dư cuối năm	335.975.404.575	468.581.587.385	5.207.560.100	466.169.691	-	810.230.721.751
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.381.477.842.957	1.318.398.678.907	1.867.774.008	137.512.688	-	2.701.881.808.560
- Tại ngày cuối năm	1.325.553.639.332	1.214.034.557.247	4.107.014.113	91.788.528	-	2.543.786.999.220

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.533.836.076.793
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.186.637.155
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 98.490.765

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
- Mua trong năm	-	38.552.673	-	38.552.673
Số dư cuối năm	3.857.548.229	210.748.515	91.814.590	4.160.111.334
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	287.049.838	70.070.214	75.667.279	432.787.331
- Khấu hao trong năm	47.841.636	19.989.720	16.147.311	83.978.667
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	334.891.474	90.059.934	91.814.590	516.765.998
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm	3.570.498.391	102.125.628	16.147.311	3.688.771.330
- Tại ngày cuối năm	3.522.656.755	120.688.581	-	3.643.345.336

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.522.656.755

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	391.417.013	33.656.860
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	22.715.908	10.556.818
- Các khoản khác	368.701.105	23.100.042
b) Dài hạn	4.471.472.107	4.758.808.201
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	120.440.560	67.310.051
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	928.571.920	948.794.900
- Phí trả nợ trước hạn	3.358.836.250	3.742.703.250
- Các khoản khác	63.623.377	-
Cộng	4.862.889.120	4.792.465.061

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**196.418.205.638**	196.418.205.638	220.477.270.375	286.553.780.782	262.494.716.045	262.494.716.045
Vay ngắn hạn	**13.318.205.638**	13.318.205.638	58.211.910.512	62.890.258.148	17.996.553.274	17.996.553.274
* Ngân hàng TMCP An Bình-CN Quảng Ninh	13.318.205.638	13.318.205.638	41.006.858.928	27.688.653.290		-
* Ngân hàng Ngoại thương- CN Sóc Sơn	-	-	17.205.051.584	35.201.604.858	17.996.553.274	17.996.553.274
Vay dài hạn đến hạn trả	**183.100.000.000**	183.100.000.000	162.265.359.863	223.663.522.634	244.498.162.771	244.498.162.771
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	-	-	-	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	-	5.200.856.840	5.200.856.840	5.200.856.840
* Ngân hàng PT Nghệ An	144.000.000.000	144.000.000.000	113.579.000.000	128.928.593.252	159.349.593.252	159.349.593.252
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	30.686.359.863	26.686.359.863	17.100.000.000	17.100.000.000
b) Vay dài hạn	**1.190.294.813.495**	1.190.294.813.495	87.272.325.441	162.265.359.863	1.265.287.847.917	1.265.287.847.917
* Ngân hàng PT Nghệ An	905.466.301.476	905.466.301.476	-	113.579.000.000	1.019.045.301.476	1.019.045.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	205.200.000.000	205.200.000.000	-	18.000.000.000	223.200.000.000	223.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	79.628.512.019	79.628.512.019	87.272.325.441	30.686.359.863	23.042.546.441	23.042.546.441
Cộng	**1.386.713.019.133**	1.386.713.019.133	307.749.595.816	448.819.140.645	1.527.782.563.962	1.527.782.563.962

11. Phải trả người bán:	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	136.037.656.135	136.037.656.135	114.261.181.177	114.261.181.177
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	98.550.357.241	98.550.357.241	73.850.577.610	73.850.577.610
Tổng Công ty 36	68.320.850.976	68.320.850.976	43.852.468.132	43.852.468.132
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.191.148	13.473.191.148
Công ty TNHH Liên hợp Tài nguyên và Công trình (UREC)	16.756.318.609	16.756.318.609	16.524.918.330	16.524.918.330
Phải trả cho các đối tượng khác	37.487.298.894	37.487.298.894	40.410.603.567	40.410.603.567
b - Các khoản phải trả cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	136.037.656.135	136.037.656.135	114.261.181.177	114.261.181.177

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	4.225.750.714	85.474.817.105	81.231.267.091	8.469.300.728
Thuế GTGT	812.330.823	38.625.451.711	39.131.285.945	306.496.589
Thuế TNDN	-	1.038.416.234		1.038.416.234
Thuế TNCN	37.958.438	1.167.020.423	313.452.160	891.526.701
Thuế tài nguyên	1.490.018.093	34.902.485.485	32.991.205.054	3.401.298.524
Tiền thuê đất	-	26.321.372	26.321.372	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.885.443.360	9.709.121.880	8.763.002.560	2.831.562.680
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	241.664.103	-	-	-
Thuế TNDN	241.664.103	-		-

13. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	2.063.194.631	3.119.543.709
- Thưởng vận hành an toàn điện	1.371.547.350	2.584.283.146
- Lãi vay phải trả	269.833.690	203.432.471
- Chi phí khác	421.813.591	331.828.092
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.063.194.631	3.119.543.709

14. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	16.080.433.370	14.821.565.447
- Kinh phí công đoàn;	34.560.266	20.925.860
- Bảo hiểm xã hội;	1.577.670	19.895.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	14.810.461.881	13.697.205.229
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	233.438.249	83.539.358

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	**908.064.640.000**	50.365.892.000	-	9.840.673.157	74.372.862.210	1.042.644.067.367
- Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu	69.233.750.000	230.174.440				69.463.924.440
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn	22.668.320.000	(22.668.320.000)				-
- Lãi trong năm trước					43.378.137.691	43.378.137.691
- Trả cổ tức bằng tiền mặt					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Trích lập các quỹ				4.285.028.373	(4.285.028.373)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(6.885.765.478)	(6.885.765.478)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(185.850.000)	(185.850.000)
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			1.454.930.951	(1.454.930.951)		-
Số dư cuối kỳ	**999.966.710.000**	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
Số dư đầu năm nay	**999.966.710.000**	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
- Tăng vốn trong kỳ	24.964.270.000	(24.964.270.000)				-
- Lãi trong kỳ này					55.468.545.521	55.468.545.521
- Trích lập quỹ trong kỳ				867.562.754	(2.168.906.885)	(1.301.344.131)
- Chi cổ tức trong kỳ					(49.998.335.500)	(49.998.335.500)
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.024.930.980.000**	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.292.427.186	1.107.180.147.910

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.024.930.980.000	999.966.710.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	375.598.430.000	366.437.500.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	32.468.120.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.438.160.000	1.403.090.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	106.113.120.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	126.654.630.000	123.565.500.000
* Các đối tượng khác	379.194.000.000	369.979.380.000
Cộng	1.024.930.980.000	999.966.710.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	999.966.710.000	908.064.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	24.964.270.000	91.902.070.000
+ Vốn góp cuối năm	1.024.930.980.000	999.966.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(49.998.335.500)	(45.403.232.000)

	31/12/2016	01/01/2016
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.493.098	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	99.996.671
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.493.098	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	102.493.098	99.996.671
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	13.502.533.333	12.670.770.579

	31/12/2016	01/01/2016
16. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	(267.139.351)	(951.776.074)

	31/12/2016	01/01/2016
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.	2.386,43	2.386,43
- USD	2.386,43	2.386,43

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	448.743.607.239	440.635.451.231
- Doanh thu bán hàng;	448.743.607.239	440.635.451.231
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	10.559.773.584	10.435.258.577
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	71.079.618.771	72.965.498.625
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	367.104.214.884	356.459.862.745
- Doanh thu hoạt động khác	-	774.831.284
2. Giá vốn hàng bán	243.897.044.997	233.115.228.313
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	243.897.044.997	232.374.204.327
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	5.922.949.704	4.722.442.108
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	56.294.124.896	52.855.520.210
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	181.679.970.397	174.796.242.009
- Giá vốn của hoạt động khác	-	741.023.986
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2.142.111.842	906.908.778
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.940.126.970	906.908.778
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.250.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	133.734.872	-
4. Chi phí tài chính	121.833.111.019	137.109.996.432
- Lãi tiền vay;	121.748.711.472	136.158.220.358
- Trạm thủy điện Nậm Má	28.055.743	-
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	6.336.367.804	7.871.154.761
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	115.384.287.925	127.478.337.021
- Chi phí tài chính khác	434.122.696	808.728.576
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(750.597.372)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	400.874.223	951.776.074
5. Thu nhập khác	242.793.636	2.018.262
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	200.200.000	-
- Các khoản khác.	42.593.636	2.018.262
6. Chi phí khác	967.006.492	319.314.639
- Dự án Thủy điện Sông Bạc	636.606.492	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	331.200.000	281.520.000
- Các khoản khác.	(800.000)	37.794.639
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	27.682.724.351	25.825.294.627
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.988.013.887	24.131.808.426
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	16.732.947.148	15.581.831.998
Chi phí nhân viên quản lý	1.657.353.409	2.427.309.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.597.713.330	6.122.667.095
Chi phí bằng tiền khác	2.694.710.464	1.693.486.201
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	271.580.879.848	258.200.628.954
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.163.739.894	1.113.663.675
Chi phí nhân công	28.418.808.279	25.136.267.501
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	882.323.299	705.332.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.264.135.004	180.477.615.906
Chi phí sửa chữa TSCĐ	963.615.766	845.332.934
Thuế, phí và lệ phí	44.694.398.147	36.491.525.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.042.377.021	5.166.154.465
Chi phí khác bằng tiền	9.151.482.438	8.264.737.254

	Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.280.080.337	1.796.406.569
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.280.080.337	1.796.406.569

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	172.252.904.702	404.538.429.728
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	172.252.904.702	404.538.429.728
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	313.322.449.531	581.057.449.229
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	313.322.449.531	581.057.449.229

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, và Báo cáo tài chính Quí IV năm 2015.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101264520 - C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

QUÍ IV/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Nguồn vốn vay	**1.509.786.010.688**	**19.586.359.863**	**87.272.325.441**	**2.786.583.723.010**	**69.136.359.863**	**223.663.522.634**	**1.413.188.909.515**	**1.373.394.813.495**
- NH No & PTNTNam HN	44.847.712.679	-	-	250.847.712.681		44.847.712.679	250.847.712.681	-
-CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000		-	116.000.000.000	-
- CN NHPT Nghệ An	1.175.045.301.476	-	-	1.640.000.000.000	44.000.000.000	125.579.000.000	590.533.698.524	1.049.466.301.476
-CN NHPT Nghệ An (07/2013)	3.349.593.252	-	-	66.288.505.252		3.349.593.252	66.288.505.252	-
- NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000		-	312.800.000.000	-
- NH TMCP An Bình	5.200.856.840	-	-	21.232.633.195		5.200.856.840	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	40.142.546.441	19.586.359.863	87.272.325.441	131.414.871.882	19.136.359.863	26.686.359.863	30.686.359.863	100.728.512.019
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	241.200.000.000	-	-	247.200.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	24.000.000.000	223.200.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000		-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.509.786.010.688	19.586.359.863	87.272.325.441	2.786.583.723.010	69.136.359.863	223.663.522.634	1.413.188.909.515	1.373.394.813.495

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101264620 C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ IV/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QT			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Chi phí xây dựng**	**902.826.624.766**	**30.232.840.303**	**27.029.855.698**	**933.059.465.069**	**-**	**-**	**272.781.328.557**	**933.059.465.069**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	15.721.958.448	-	1.841.910.909	15.721.958.448			272.781.328.557	15.721.958.448
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	887.104.666.318	30.232.840.303	25.187.944.789	917.337.506.621				917.337.506.621
II	**Giá trị thiết bị đầu tư**	**951.755.451.527**	**211.177.100**	**1.498.359.720**	**951.966.628.627**	**-**	**-**	**147.196.738.203**	**951.966.628.627**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	-	-	-	-			147.196.738.203	-
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	951.755.451.527	211.177.100	1.498.359.720	951.966.628.627				951.966.628.627
III	**Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC**	**360.887.797.474**	**2.131.168.593**	**32.438.843.418**	**363.018.966.067**	**-**	**-**	**3.884.949.136**	**363.018.966.067**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	-						3.884.949.136	-
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	360.887.797.474	2.131.168.593	32.438.843.418	363.018.966.067				363.018.966.067
IV	**Chi phí quản lý dự án**	**74.270.432.655**	**377.983.024**	**1.230.524.048**	**74.648.415.679**	**-**	**-**	**23.633.305.527**	**74.648.415.679**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	-						23.633.305.527	-
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	74.270.432.655	377.983.024	1.230.524.048	74.648.415.679				74.648.415.679
V	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**49.786.854.441**	**485.353.695**	**819.684.983**	**50.272.208.136**	**-**	**-**	**35.686.372.242**	**50.272.208.136**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	21.000.000	-	-	21.000.000			35.686.372.242	21.000.000
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	49.765.854.441	485.353.695	819.684.983	50.251.208.136				50.251.208.136
VI	**Chi phí khác**	**350.517.789.381**	**1.034.138.462**	**6.538.910.409**	**351.551.927.843**	**-**	**-**	**72.256.924.969**	**351.551.927.843**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	1.723.848.634	(11.809.090)	233.880.174	1.712.039.544			72.256.924.969	1.712.039.544
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	348.546.897.921	1.199.947.552	6.211.987.409	349.746.845.473				349.746.845.473
3	Dự án khác	247.042.826	(154.000.000)	93.042.826	93.042.826				93.042.826
	Tổng cộng	2.690.044.950.244	34.472.661.177	69.556.178.276	2.724.517.611.421	-	-	555.439.618.634	2.724.517.611.421

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101264620 C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ IV/2016 - TỔNG HỢP

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình**	-	-	-	-	-	**(11.809.090)**	**(11.809.090)**	**1.841.910.909**	-	-	-
I	**Chi phí xây lắp (CT chính)**	-	-				-	-	**1.841.910.909**	-		
1	**Các hạng mục công trình đồng bộ**	-	-				-	-	**1.841.910.909**			
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV							-	**1.841.910.909**	-	-	-
II	**Chi phí khác**	-	-			-	**(11.809.090)**	**(11.809.090)**	-	-		
1	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	-	-			-	**(11.809.090)**	**(11.809.090)**	-	-		
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-			-	(11.809.090)	(11.809.090)	-	-	-	-
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN						*(11.809.090)*	(11.809.090)	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT							-	-	-	-	-
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định							-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN							-				
b	Đường dây 110kV							-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-				-	-	-	-		
a	Các mục chi phí khác	-	-				-	-	-	-		
	- Chi phí kiểm toán	-	-					-	-	-	-	-
3	Lãi vay vốn xây dựng							-				
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-				-	-	-	-		
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-						0				
B	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	30.232.840.303	211.177.100	2.131.168.593	377.983.024	485.353.695	1.199.947.552	34.638.470.267	25.187.944.789	1.498.359.720	32.438.843.418	1.230.524.048
I	Chi phí xây dựng	30.232.840.303	-	-	-	-	-	30.232.840.303	25.187.944.789	-	-	-
1	Công trình chính	34.377.177.344	-	-	-	-	-	34.377.177.344	31.759.966.001	-	-	-
a	Tuyến áp lực	13.624.126.075	-	-	-	-	-	13.624.126.075	11.452.598.033	-	-	-
	- Đập đăng	313.342.502						313.342.502	(379.237.982)	-	-	-
	- Đập tràn	9.709.371.996						9.709.371.996	8.057.783.134	-	-	-
	- Cửa xả cát	226.317.810						226.317.810	(73.649.393)	-	-	-
	- Đường ống áp lực	225.962.883						225.962.883	792.720.087	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	3.149.130.884						3.149.130.884	3.054.982.187	-	-	-
b	Tuyến năng lượng	20.753.051.269	-	-	-	-	-	20.753.051.269	20.307.367.968	-	-	-
	- Cửa nhận nước	495.298.943						495.298.943	(1.634.359.224)	-	-	-
	- Nhà máy và kênh xả	20.257.752.326						20.257.752.326	21.941.727.192	-	-	-
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Nhà vận hành							-	-	-	-	-
2	Công trình tạm phục vụ thi công	1.711.443.344	-	-	-	-	-	1.711.443.344	(974.154.878)	-	-	-
a	Đê quai	463.743.889						463.743.889	13.241.354.588	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành	1.247.699.455						1.247.699.455	(14.182.653.760)	-	-	-
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình							-	-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính							-	-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt							-	(32.855.706)	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công							-	-	-	-	-
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	(5.855.780.385)	-	-	-	-	-	(5.855.780.385)	(5.597.866.334)	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a	Khu phụ trợ lán trại							-	(6.814.664.796)	-	-	-
b	San nền khu phụ trợ							-	-	-	-	-
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	(5.855.780.385)						(5.855.780.385)	1.216.798.462	-	-	-
4	**Công trình liên quan**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV		-					-	-	-	-	-
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500							-	-	-	-	-
II	**Chi phí thiết bị**	-	**211.177.100**	-	-	-	-	**211.177.100**	-	**1.498.359.720**	-	-
1	**Thiết bị cơ điện**		**200.000.000**					**200.000.000**	-	**280.600.000**	-	-
2	**Máy biến áp lực**							-	-	-	-	-
3	**Thiết bị trạm phân phối 220kV**							-	-	-	-	-
4	Thiết bị cơ khí thuỷ công cửa nhận nước, cửa xả cát							-	-	-	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn							-	-	(3.174)	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy							-	-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC		(14.406)					(14.406)	-	1.173.715.731	-	-
8	Thiết bị quan trắc							-	-	-	-	-
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt		11.191.506					11.191.506	-	44.047.163	-	-
III	**Chi phí quản lý dự án**	-	-	-	377.983.024	-	-	377.983.024	-	-	-	1.230.524.048
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	377.983.024	-	-	377.983.024	-	-	-	1.230.524.048
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2							-	-	-	-	-
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				128.815.132			128.815.132	-	-	-	619.220.978
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				249.167.892			249.167.892	-	-	-	611.303.070
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	485.353.695	-	485.353.695	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-					-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-			485.353.695		485.353.695	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-					-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-						-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT							-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB							-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT							-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng							-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị							-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu							-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT							-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh							-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác							-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC							-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị							-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt							-				-
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2							-				-

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-					-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình							-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư							-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực							-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC							-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hố móng							-	-	-	-	-
1.7	Một số CP khác							-	-	-	-	-
1.8	Chi phí ban CBSX							-	-	-	-	-
1.9	Chi phí ăn ca							-	-	-	-	-
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diezel							-	-	-	-	-
1.11	CP QLGS môi trường -Thu dọn thảm thực vật							-	-	-	-	-
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập							-				
1.12	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt							-				
2	Lãi vay vốn xây dựng							-	-	-	-	-
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	2.131.168.593	-	-	-	2.131.168.593	-	-	32.438.843.418	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC							-	-	-	-	-
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-					-	-	-	611.846.292	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ		-					-	-	-	-	-
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			1.013.841.925				1.013.841.925	-	-	15.731.836.008	-
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ							-	-	-	14.977.834.450	-
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng							-	-	-	-	-
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ			1.117.326.668				1.117.326.668	-	-	1.117.326.668	-
8	Chi phí tư vấn							-	-	-	-	-
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC							-	-	-	-	-
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	(154.000.000)	(154.000.000)	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-		(154.000.000)	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư							-	-	-	-	-
2	Chi phí lương chuyên gia						(154.000.000)	(154.000.000)	-	-	-	-
	Tổng Cộng	30.232.840.303	211.177.100	2.131.168.593	377.983.024	485.353.695	1.034.138.462	34.472.661.177	27.029.855.698	1.498.359.720	32.438.843.418	1.230.524.048

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ IV/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	**Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình**	**-**	**233.880.174**	**2.075.791.083**	**15.721.958.448**	**-**	**-**	**-**	**21.000.000**	**1.712.039.544**	**17.454.997.992**
I	**Chi phí xây lắp (CT chính)**		**-**	**1.841.910.909**	**15.721.958.448**	**-**				**-**	**15.721.958.448**
1	**Các hạng mục công trình đồng bộ**		**-**	**1.841.910.909**	**15.721.958.448**	**-**				**-**	**15.721.958.448**
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	**-**	**-**	**1.841.910.909**	**15.721.958.448**						**15.721.958.448**
II	**Chi phí khác**	**-**	**233.880.174**	**233.880.174**	**-**	**-**			**21.000.000**	**1.712.039.544**	**1.733.039.544**
1	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	**-**	**(11.809.090)**	**(11.809.090)**	**-**	**-**			**21.000.000**	**496.913.192**	**517.913.192**
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	(11.809.090)	(11.809.090)	-	-			-	476.925.253	476.925.253
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN	-	(11.809.090)	(11.809.090)	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-			21.000.000	6.000.000	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-			-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm	-	-	-					21.000.000	-	21.000.000
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-				13.987.939	13.987.939
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX		-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
a	Các mục chi phí khác		-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
3	Lãi vay vốn xây dựng		245.539.264	245.539.264	-	-				864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán		150.000	150.000	-	-				115.716.100	115.716.100
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy		150.000	150.000	-	-				115.716.100	115.716.100
B	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	819.684.983	6.211.987.409	67.387.344.367	917.337.506.621	951.966.628.627	363.018.966.067	74.648.415.679	50.251.208.136	349.746.845.473	2.706.969.570.603
I	Chi phí xây dựng	-	-	25.187.944.789	917.337.506.621	-	-	-	-	(89.131.205)	917.248.375.416
1	Công trình chính	-	-	31.759.966.001	793.567.635.174	-	-	-	-	-	793.567.635.174
a	Tuyến áp lực	-	-	11.452.598.033	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101
	- Đập đâng	-	-	(379.237.982)	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483
	- Đập tràn	-	-	8.057.783.134	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	(73.649.393)	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	792.720.087	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	3.054.982.187	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến năng lượng	-	-	20.307.367.968	292.799.858.151	-	-	-	-	-	292.799.858.151
	- Cửa nhận nước	-	-	(1.634.359.224)	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	21.941.727.192	226.206.803.477	-	-	-	-	-	226.206.803.477
c	Nhà vận hành - Đường vận hành		-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	(974.154.878)	75.190.360.397	-	-	-	-	(89.131.205)	75.101.229.192
a	Đê quai	-	-	13.241.354.588	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	(14.182.653.760)	24.554.471.596	-	-	-	-	-	24.554.471.596
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.960.310.082	-	-	-	-	(89.131.205)	6.871.178.877
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	(32.855.706)	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	(5.597.866.334)	28.548.858.429	-	-	-	-	-	28.548.858.429

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	(6.814.664.796)	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
b	San nền khu phụ trợ	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	1.216.798.462	12.943.117.770	-	-	-	-	-	12.943.117.770
4	**Công trình liên quan**	-	-	-	**20.030.652.621**	-	-	-	-	-	**20.030.652.621**
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202		-	-	-		15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419		-	-	-		4.678.080.419
II	**Chi phí thiết bị**	-	-	1.498.359.720	-	951.966.628.627	-	-	-	-	951.966.628.627
1	**Thiết bị cơ điện**	-	-	280.600.000	-	680.796.678.377	-	-	-	-	680.796.678.377
2	**Máy biến áp lực**	-	-	-	-	29.161.829.459	-	-	-	-	29.161.829.459
3	**Thiết bị trạm phân phối 220kV**	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046
4	**Thiết bị cơ khí thuỷ công cửa nhận nước, cửa xả c**	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	**Thiết bị cơ khí thủy công tràn**	-	-	(3.174)	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	**Thiết bị cầu trục gian máy**	-	-	-	-	19.209.614.739	-	-	-	-	19.209.614.739
7	**Thiết bị hệ thống PCCC**	-	-	1.173.715.731	-	4.569.661.581	-	-	-	-	4.569.661.581
8	**Thiết bị quan trắc**	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	**Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt**	-	-	44.047.163	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
III	**Chi phí quản lý dự án**	-	-	1.230.524.048	-	-	-	74.648.415.679	-	-	74.648.415.679
1	**Chi phí Ban quản lý**	-	-	1.230.524.048	-	-	-	74.648.415.679	-	-	74.648.415.679
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	619.220.978	-	-	-	45.480.631.124	-	-	45.480.631.124
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	611.303.070	-	-	-	28.956.946.966	-	-	28.956.946.966
IV	Chi phí tư vấn	819.684.983	-	819.684.983	-	-	-	-	50.787.325.005	-	50.787.325.005
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	485.353.695	-	485.353.695	-	-	-	-	19.911.530.607	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	334.331.288	-	334.331.288		-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-		-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-			-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-			-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-					354.667.776		354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước	-	-	-					618.788.182		618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-					317.443.000		317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-			-	-	1.265.887.872		1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-					110.199.091		110.199.091

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
V	Chi phí khác và lãi vay	-	6.211.987.409	6.211.987.409	-	-	-	-	-	380.603.491.684	380.603.491.684
1	Chi phí khác	-	6.211.987.409	6.211.987.409	-	-	-	-	-	35.921.346.239	35.921.346.239
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca	-	3.255.799.857	3.255.799.857	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diezel	-	1.756.240.000	1.756.240.000	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000
1.11	CP QLGS môi trường -Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập		-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.12	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt		-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	344.682.145.445	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	32.438.843.418	-	-	363.018.966.067	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	331.715.334.192
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	611.846.292	-	-	5.524.759.746	-	-	-	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	20.367.664.226	-	-	-	20.367.664.226
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	15.731.836.008	-	-	98.752.957.056	-	-	(21.056.290.706)	77.696.666.350
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	14.977.834.450	-	-	203.030.393.957	-	-	-	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	1.117.326.668	-	-	9.110.028.192	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	3.775.600.477
8	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	-
C	Dự án khác	-	93.042.826	93.042.826	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	93.042.826	93.042.826	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	93.042.826	93.042.826	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	819.684.983	6.538.910.409	69.556.178.276	933.059.465.069	951.966.628.627	363.018.966.067	74.648.415.679	50.272.208.136	351.551.927.843	2.724.517.611.421

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ IV/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	
		-						-
		-						-

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CHI PHÍ KHÁC

QUÍ IV/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	*A*	*1*	*2*	*3*
A	**Dự án thuỷ điện Bắc Bình**	(11.809.090)	233.880.174	1.733.039.544
I	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	(11.809.090)	(11.809.090)	517.913.192
1	**Chi phí tư vấn kỹ thuật**	(11.809.090)	(11.809.090)	517.913.192
a	Chi phí thiết kế	(11.809.090)	(11.809.090)	476.925.253
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	*(11.809.090)*	*(11.809.090)*	*85.999.734*
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	*390.925.519*
b	Chi phí thẩm định	-	-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	*6.000.000*
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CI	-	-	*21.000.000*
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	**Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX**	-	-	235.144.546
1	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	**Lãi vay vốn xây dựng**	-	245.539.264	864.265.706
V	**Chi phí khác thuộc dự toán**	-	150.000	115.716.100
a	**Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV**	-	150.000	115.716.100
B	**Dự án Thuỷ điện Khe Bố**	4.194.452.864	40.701.039.858	837.665.435.355
I	**Chi phí quản lý dự án**	377.983.024	1.230.524.048	74.648.415.679
1	**Chi phí Ban quản lý**	377.983.024	1.230.524.048	74.648.415.679
II	**Chi phí tư vấn**	485.353.695	819.684.983	50.787.325.005
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	485.353.695	485.353.695	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	334.331.288	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
III	**Chi phí khác và lãi vay**	1.199.947.552	6.211.987.409	380.514.360.479

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	1	2	3
1	**Chi phí khác**	1.199.947.552	6.211.987.409	35.832.215.034
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca	-	3.255.799.857	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diezel	-	1.756.240.000	1.756.240.000
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.13	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng t	-	-	2.483.133.000
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.15	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	1.199.947.552	1.199.947.552	1.199.947.552
2	**Lãi vay vốn xây dựng**	-	-	344.682.145.445
VI	**Chi phí di dân, tái định cư**	2.131.168.593	32.438.843.418	331.715.334.192
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	611.846.292	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	-	-	20.367.664.226
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	1.013.841.925	15.731.836.008	77.696.666.350
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	14.977.834.450	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	1.117.326.668	1.117.326.668	3.775.600.177
8	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-
C	**Dự án khác**	(154.000.000)	93.042.826	93.042.826
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	(154.000.000)	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	93.042.826	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	(154.000.000)	-	-
	Tổng Cộng	4.028.643.774	41.027.962.858	839.491.517.725

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84 /VNPD-TCKT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017*
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quí IV năm 2016 so với Quí IV năm 2015	

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quí IV năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quí IV năm 2016: 17.166.717.269 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế Quí IV năm 2015: -6.661.842.907 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quí IV năm 2016 tăng 358% so với Quí IV năm 2015 chủ yếu là do: Lượng nước về các hồ thủy điện trong Quí IV năm nay nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến sản lượng điện tăng lên. Mặt khác, chi phí lãi vay giảm do Công ty đã trả nợ gốc các khoản vay ngân hàng, dẫn đến các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận kỳ này tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quí IV.2016	Quí IV.2015	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	123.703.984.020	92.690.787.954	31.013.196.066	33%
Giá vốn hàng bán	66.371.792.051	59.184.005.172	7.187.786.879	12%
Lợi nhuận gộp	57.332.191.969	33.506.782.782	23.825.409.187	71%
Doanh thu hoạt động tài chính	688.998.213	346.093.926	342.904.287	99%
Chi phí tài chính	29.690.406.209	32.390.146.718	(2.699.740.509)	-8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.385.533.848	8.003.265.541	2.382.268.307	30%
Lợi nhuận khác	(778.532.856)	(121.307.356)	(657.225.500)	542%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.166.717.269**	**(6.661.842.907)**	**23.828.560.176**	**358%**

Công ty xin giải trình số liệu với Quí cơ quan và Quí cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT, VPHĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Tùng